

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 461/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 296/BC-KTNS ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

“7. Về dự kiến tổng mức đầu tư Chương trình giai đoạn 2021 - 2025:

Tổng vốn dự kiến đầu tư khoảng 15.801,193 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách: 5.671,042 tỷ đồng;

+ Ngân sách cấp tỉnh: 5.242,897 tỷ đồng.

+ Ngân sách huyện: 428,145 tỷ đồng.

- Vốn tín dụng: 5.852,033 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp: 2.111,738 tỷ đồng.
- Vốn huy động Nhân dân đóng góp: 1.348,940 tỷ đồng.
- Vốn lồng ghép: 817,440 tỷ đồng.”

2. Điều chỉnh cục bộ quy mô, dự kiến tổng mức đầu tư kèm theo Phụ lục danh mục các dự án trên địa bàn huyện Châu Đức và huyện Đất Đỏ tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*chi tiết Danh mục các dự án kèm theo Nghị quyết*).

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, trong đó tập trung thực hiện một số nội dung sau:

- Đối với danh mục dự án điều chỉnh cục bộ, trong quá trình thực hiện quán triệt đến Chủ chương trình, Chủ đầu tư rà soát, đánh giá tổng thể bảo đảm các dự án trong Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới phải phù hợp với quy hoạch, phù hợp với tiêu chí nông thôn mới; không được trùng lặp với các dự án của các Chương trình hoặc các dự án khác; thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm về hiệu quả khai thác sử dụng dự án sau đầu tư, không lãng phí trong đầu tư.

- Rà soát, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến Chương trình nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 17 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

- Hoàn chỉnh hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền công nhận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoàn thành mục tiêu công nhận nông thôn mới theo Kế hoạch đề ra.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Bốn thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KHĐT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH**Phạm Viết Thanh**

Phục lục. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH CÁC DỰ ÁN THUỘC NGHỊ QUYẾT SỐ 22/NQ-HĐND NGÀY 14 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CỦA HUYỆN CHÂU ĐỨC, ĐẤT ĐỎ

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023					Đề nghị điều chỉnh						
		Quy mô	TMDT	Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025			Quy mô		TMDT		Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025		
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	2	3	4	5	6-5-3	7	8=7-4	9	10=9-4	11	12	13	
A	HUYỆN CHÂU ĐỨC		799.940	160.902	560.038	79.000			799.890	(50)	160.852	560.038	79.000
I	Xã Cù Bì		114.660	36.756	77.904				116.969	2.309	34.608	68.361	14.000
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Chòi Dông	4,820	14.450	6.214	8.237		3,638	-1,182	13.111	-1.339	6.214	6.897	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Hiệp Cường	4,880	14.650	6.300	8.351		3,958	-0,922	15.098	448	6.300	8.798	
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Việt Cường	4,950	14.850	6.386	8.465		5,814	0,864	14.364	-486	6.386	7.978	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Phước Chí, Việt Cường	4,983	14.950	6.429	8.522		4,392	-0,591	14.962	12	6.429	8.533	
5	Mương thoát nước trên địa bàn xã Cù Bì	6,417	7.700	3.311	4.389		2,723	-3,694	7.403	-297	3.065	4.338	
6	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã Cù Bì	4,410	5.290	1.587	3.703		4,530	0,120	5.553	263	1.173	4.380	
7	Điện hạ thế trên địa bàn xã Cù Bì	12,500	8.770	2.631	6.139		6,140	-6,360	8.195	-575	2.155	6.040	
8	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Bình Minh, xã Cù Bì	1	2.000	600	1.400		1	0	3.983	1.983	1.045	2.938	
9	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm, Việt Cường	2	5.000	1.500	3.500		2	0	4.529	-471	1.171	3.358	
10	Sửa chữa Trung tâm VH HTCD xã Cù Bì	1	6.000	1.800	4.200		1	0	2.521	-3.479	670	1.851	
11	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hiệp Cường	1	4.000		4.000		1	0	2.000	-2.000			2.000
12	Sân vận động xã Cù Bì	1	7.000		7.000		1	0	12.000	5.000		0	12.000
13	Sửa chữa chợ Cù Bì giai đoạn 2	1	10.000		10.000		1	0	13.250	3.250		13.250	0
II	Xã Xá Bang		145.650	56.482	89.168				146.783	1.133	57.513	89.270	0
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Liên Hiệp	4,880	14.880	6.398	8.482		4,421	-0,459	13.491	-1.389	6.398	7.093	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Liên Sơn	4,330	14.600	6.278	8.322		5,199	0,869	13.790	-810	6.278	7.512	
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Bầu Sen	5,000	15.000	6.450	8.550		5,528	0,528	13.946	-1.054	6.207	7.739	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Xã Bang 1, Xã Bang 2	4,210	15.000	6.450	8.550		4,198	-0,012	13.434	-1.566	5.315	8.119	
5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Liên Đức	3,000	11.500	4.945	6.555		4,656	1,656	14.834	3.334	5.795	9.039	
6	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Liên Đức, Liên Lộc	3,100	7.000	3.010	3.990		4,865	1,765	14.219	7.219	6.115	8.104	
7	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Liên Hiệp, Liên Sơn	3,800	14.500	6.235	8.265		5,066	1,266	13.961	-539	5.758	8.203	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Liên Sơn, Liên Hiệp	4,300	11.400	4.902	6.498		4,851	0,551	16.490	5.090	5.539	10.951	
9	Mương thoát nước trên địa bàn xã Xá Bang	8,400	12.080	5.194	6.886		7,005	-1,395	13.684	1.604	4.364	9.320	
10	Điện hạ thế trên địa bàn xã Xá Bang	9,700	9.790	2.937	6.853		14,622	4,922	9.389	-401	2.642	6.747	
11	Sửa chữa Trung tâm VH HTCD xã Xá Bang	1	5.000	1.500	3.500		1	0	4.808	-192	1.171	3.637	
12	Đầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại Nhà văn hóa các ấp	6	900	900			7	1	1.014	114	1.014	0	
13	Sửa chữa Nhà văn hóa ấp Liên Hiệp, Nhà văn hóa ấp Xã Bang 1	2	4.000		4.000		2	0	1.350	-2.650		1.350	
14	Sửa chữa, cải tạo chợ Xã Bang	1	10.000	1.282	8.718		1	0	2.373	-7.627	917	1.456	
III	Xã Bình Giả		65.350	11.877	34.473	19.000			68.937	3.587	13.137	43.164	12.636
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Vĩnh Bình, Lộc Hòa, Kim Bình	3,500	10.000	4.300	5.700		3,936	0,436	13.300	3.300	4.245	9.055	

STT	Danh mục dự án	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023					Đề nghị điều chỉnh						
		Quy mô	TMDT	Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025			Quy mô		TMDT		Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025		
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Nghi Lộc, Đông Linh, Kim Bình	3,980	10.000	4.300	5.700		4,056	0,076	11.026	1.026	4.504	6.522	
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã Bình Giã	4,450	5.340		5.340		4,523	0,073	6.688	1.348		6.688	
4	Mương thoát nước trên địa bàn xã Bình Giã	6,350	7.620	3.277	4.343		12,728	6,378	13.959	6.339	4.388	9.571	
5	Điện hạ thế trên địa bàn xã Bình Giã	11,700	8.190		8.190		9,450	-2,250	7.359	-831		7.359	
6	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Phương Hồng, xã Bình Giã	1	2.000		2.000		1	0	1.513	-487		1.513	
7	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa ấp Vĩnh Bình	1	2.000		2.000		1	0	1.467	-533		1.467	
8	Xây dựng 04 Nhà văn hóa ấp (Vĩnh An, Lộc Hòa, Kim Bình, Nghi Lộc)	4	14.000			14.000	4	0	3.636	-10.364			3.636
9	Dầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại Nhà văn hóa các ấp và tại các điểm công cộng trên địa bàn xã Bình Giã	8	1.200		1.200		3	-5	989	-211		989	
10	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Chợ Bình Giã	1	5.000			5.000	1	0	9.000	4.000			9.000
IV	Xã Bình Trung		55.000	0	39.000	16.000			55.419	419	0	42.028	13.391
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn xã Bình Trung	4,680	15.000		15.000		3,751	-0,929	15.417	417		15.417	
2	Mương thoát nước trên địa bàn xã Bình Trung	5,000	6.100		6.100		4,122	-0,878	14.998	8.898		5.607	9.391
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã Bình Trung	3,500	4.200		4.200		3,473	-0,027	4.413	213		4.413	
4	Hệ thống điện chiếu sáng trên đường Vòng xoay ngã 6 - đường 765, Bình Trung	2,600	5.400		5.400		3,833	1,233	6.739	1.339		6.739	
5	Điện hạ thế trên địa bàn xã Bình Trung	1,000	700		700		5,800	4,800	4.195	3.495		4.195	
6	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Hòa Mĩ, xã Bình Trung	1	2.000		2.000		1	0	1.101	-899		1.101	
7	Sửa chữa, nâng cấp TTVH-HTCD xã Bình Trung	1	5.000		5.000		1	0	4.247	-753		4.247	
8	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 1, thôn 2	2	8.000			8.000	2	0	2.000	-6.000			2.000
9	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3, thôn 6	2	8.000			8.000	2	0	2.000	-6.000			2.000
10	Dầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại các điểm công cộng trên địa bàn xã	4	600		600		2	-2	309	-291		309	
V	Xã Xuân Sơn		82.020	20.201	51.819	10.000			85.874	3.854	17.408	52.341	16.125
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Quảng Giao	5,650	13.730		13.730		3,620	-2,030	15.687	1.957		15.687	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Sơn Thuận	4,850	14.550	6.257	8.294		5,358	0,508	14.303	-247	5.594	8.709	
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Sơn Hòa, Xuân Tân	4,200	12.600	5.418	7.182		5,786	1,586	13.175	575	5.072	8.103	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Sơn Thuận, Sơn Hòa	4,150	12.470	5.362	7.108		5,047	0,897	12.862	392	4.988	7.874	
5	Mương thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn	6,130	7.360	3.165	4.195		2,596	-3,534	5.359	-2.001	1.754	3.605	
6	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã Xuân Sơn	3,800	3.560		3.560		2,472	-1,328	4.930	1.370		4.930	
7	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Vành Khuyên, xã Xuân Sơn	1	2.000		2.000		1	0	760	-1.240		760	
8	Cải tạo Nhà văn hóa thôn Sơn Thuận	1	2.000			2.000	1	0	2.375	375			2.375
9	Sửa chữa, nâng cấp TTVH-HTCD xã Xuân Sơn	1	5.000		5.000		1	0	2.014	-2.986		2.014	
10	Xây dựng Sân bóng đá mini xã Xuân Sơn	1	3.000			3.000	1	0	4.750	1.750			4.750

STT	Danh mục dự án	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023					Đề nghị điều chỉnh							
		Quy mô	TMDT	Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025			Quy mô		TMDT		Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
11	Đầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại các điểm công cộng trên địa bàn xã	5	750		750		2	-3	659	-91			659	
12	Nâng cấp, sửa chữa chợ Xuân Sơn	1	5.000			5.000	1	0	9.000	4.000				9.000
VI	Xã Bình Ba		50.950	3.612	47.338	-			47.979	-2.971	2.556	43.711	1.712	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông ấp Suối Lúp, Bình Mỹ, Đức Trung	4,800	15.000		15.000		5,787	0,987	14.534	-466			14.534	
2	Mương thoát nước trên địa bàn xã Bình Ba	6,950	8.400	3.612	4.788		5,669	-1,281	8.163	-237	2.556	5.607		
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã Bình Ba	3,390	4.070		4.070		4,127	0,737	5.422	1.352		5.422		
4	Hệ thống điện chiếu sáng trên đường Bình Ba - Vòng xoay ngã 6 Đá Bạc	2,100	3.650		3.650		2,564	0,464	5.528	1.878		5.528		
5	Diện hạ thế trên địa bàn xã Bình Ba	6,900	4.830		4.830		7,000	0,100	4.462	-368		4.462		
6	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Hoa Sữa, xã Bình Ba	1	2.000		2.000		1	0	929	-1.071		929		
7	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Bình Đức	1	3.000		3.000		1	0	2.400	-600		688	1.712	
8	Cải tạo, sửa chữa TTVH-HTCD xã Bình Ba	1	5.000		5.000		1	0	1.885	-3.115		1.885		
9	Cải tạo, sửa chữa Chợ Bình Ba	1	5.000		5.000		1	0	4.656	-344		4.656		
VII	Xã Suối Nghệ		79.760	14.839	45.922	19.000			86.058	6.298	17.241	66.817	2.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Trung Sơn, Hữu Phước	4,380	14.140	5.815	8.325		6,491	2,111	14.830	690	6.315	8.515		
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Suối Nghệ, Đức Mỹ	4,480	13.940	5.729	8.211		6,317	1,837	14.312	372	6.429	7.883		
3	Mương thoát nước trên địa bàn xã Suối Nghệ	6,380	7.660	3.294	4.366		5,499	-0,881	14.599	6.939	4.497	10.102		
4	Hệ thống điện chiếu sáng trên đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	3,000	7.020		7.020		8,496	5,496	16.312	9.292		16.312		
5	Diện hạ thế trên địa bàn xã Suối Nghệ	4,390	3.000		3.000		6,510	2,120	3.576	576		3.576		
6	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Hoa Mai, Hoa Đào, xã Suối Nghệ	2	4.000		4.000		1	-1	872	-3.128		872		
7	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Suối Nghệ cơ sở 1	1	15.000		5.000	10.000	1	0	14.680	-320		14.680	0	
8	Xây dựng mới 03 Nhà văn hóa thôn Đức Mỹ, Trung Sơn, Gio An	3	9.000			9.000	1	-2	2.000	-7.000			2.000	
9	Cải tạo, sửa chữa TTVH-HTCD xã Suối Nghệ	1	6.000		6.000		1	0	4.877	-1.123		4.877		
VIII	Xã Đá Bạc		78.200	14.925	54.275	9.000			90.930	12.730	16.946	63.648	10.336	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Phú Sơn, Lò Ô	3,710	11.150		11.150		5,311	1,601	15.419	4.269		15.419		
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Phước Trung, Phú Sơn	4,250	13.750	5.913	7.838		5,256	1,006	15.685	1.935	5.982	9.703		
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Bình Sơn, Phước An	4,520	14.560	6.261	8.299		5,052	0,532	15.143	583	6.603	8.540		
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Phước An, Phú Sơn, Quảng Phú	4,960	14.880		14.880		5,179	0,219	13.967	-913		13.967		
5	Đường tổ 3, thôn Phú Sơn, xã Đá Bạc	0,520	1.560		1.560		3,200	2,680	10.026	8.466		10.026		
6	Mương thoát nước trên địa bàn xã Đá Bạc	5,260	6.400	2.752	3.648		19,561	14,301	13.997	7.597	4.361	3.300	6.336	
7	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Hoa Hồng, xã Đá Bạc	1	2.000		2.000		1	0	921	-1.079		921		
8	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Lò Ô	1	5.000			5.000	1	0	2.000	-3.000			2.000	

STT	Dan h mục dự án	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023				Đề nghị điều chỉnh							
		Quy mô	TMDT	Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025			Quy mô		TMDT		Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025		
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
9	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Quảng Phú	1	4.000		4.000	1	0	2.000	-2.000			2.000	
10	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Bình Sơn	1	4.000		4.000	1	0	1.030	-2.970		1.030		
11	Đầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại Nhà văn hóa các thôn	6	900		900	3	-3	742	-158		742		
IX	Xã Suối Rao		33.220	0	29.220	4.000		23.574	-9.646	0	21.199	2.375	
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn 1, thôn 4	2,600	8.500		8.500	2,418	-0,182	7.220	-1.280		7.220		
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT thôn 2, thôn 3	2,550	8.500		8.500	1,586	-0,964	6.789	-1.711		6.789		
3	Mương thoát nước trên địa bàn xã Suối Rao	6,550	7.940		7.940	6,000	-0,550	4.024	-3.916		4.024		
4	Điện hạ thế trên địa bàn xã Suối Rao	2,400	1.680		1.680	2,730	0,330	1.502	-178		1.502		
5	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Tuổi Thơ, xã Suối Rao	1	2.000		2.000	1	0	1.130	-870		1.130		
6	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 4, xã Suối Rao	1	4.000		4.000	1	0	2.375	-1.625			2.375	
7	Đầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại các Nhà văn hóa thôn	4	600		600	3	-1	534	-66		534		
X	Xã Sơn Bình		42.900	0	40.900	2.000		36.754	-6.146	0	32.329	4.425	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông trên địa bàn xã Sơn Bình	4,710	14.130		14.130	6,131	1,421	13.370	-760		13.370		
2	Hệ thống mương thoát nước đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Sơn Bình	4,900	5.880		5.880	5,673	0,773	10.665	4.785		10.665		
3	Điện hạ thế trên địa bàn xã Sơn Bình	10,770	7.540		7.540	9,050	-1,720	7.335	-205		7.335		
4	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Hoa Sen, xã Sơn Bình	1	2.000		2.000	1	0	1.425	-575			1.425	
5	Xây dựng mới 03 Nhà văn hóa ấp Xuân Hòa, Tân Lập, Sơn Lập	3	12.000		12.000	3	0	3.000	-9.000			3.000	
6	Đầu tư lắp đặt các bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời tại các điểm công cộng trên địa bàn xã	9	1.350		1.350	2	-7	959	-391		959		
XI	Xã Bầu Chinh		52.230	2.210	50.020	-		40.613	-11.617	1.443	37.170	2.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Xuân, Tân Phú	3,100	10.300		10.300	2,922	-0,178	7.778	-2.522		7.778		
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Hiệp	3,030	10.950		10.950	2,577	-0,453	7.028	-3.922		7.028		
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Châu, Tân Bình	4,590	15.000		15.000	4,731	0,141	14.538	-462		14.538		
4	Mương thoát nước trên địa bàn xã Bầu Chinh	4,280	5.140	2.210	2.930	3,299	-0,981	4.337	-803	1.443	2.894		
5	Điện hạ thế trên địa bàn xã Bầu Chinh	1,200	840		840	3,260	2,060	1.732	892		1.732		
6	Nâng cấp, mở rộng phòng đa năng Trường mầm non Tuổi Ngọc, xã Bầu Chinh	1	2.000		2.000	1	0	3.200	1.200		3.200		
7	Xây dựng 02 Nhà văn hóa thôn Tân Hiệp, Tân Xuân	2	8.000		8.000	2	0	2.000	-6.000			2.000	
B	HUYỆN ĐẮT ĐỎ												
	XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO (04 XÃ)		367.986	110.396	257.590	0		389.301	0	110.355	257.590		
I	Xã Long Tân		121.019	36.306	84.713	0		120.935	0	30.645	84.713		
1	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Long Tân	11,550	70.000	21.000	49.000	16,823	5,273	75.898	5.898	11.115	49.000		
2	Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Long Tân	2,260	1.174	352	822	2,260	0,000	899	-275	750	822		

STT	Dan h mục dự án	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023					Đề nghị điều chỉnh						
		Quy mô	TMDT	Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025			Quy mô		TMDT		Phân kỳ bố trí vốn 2023-2024-2025		
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-) so NQ	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
3	HTCS trên địa bàn xã Long Tân (giai đoạn 2)	11,900	9.500	2.850	6.650		11,900	0,000	6.240	-3.260	5.310	6.650	
4	Bê tông các tuyến hẻm trên địa bàn xã Long Tân (giai đoạn 2)	6,500	12.529	3.759	8.770		6,500	0,000	14.264	1.735	2.830	8.770	
5	Bê tông các tuyến mương trên địa bàn xã Long Tân (giai đoạn 1)	3,510	14.998	4.499	10.499		3,510	0,000	13.498	-1.500	6.910	10.499	
6	Bê tông các tuyến mương trên địa bàn xã Long Tân (giai đoạn 2)	3,100	12.818	3.845	8.973		3,524	0,424	10.136	-2.682	3.730	8.973	
II	Xã Long Mỹ		35.945	10.783	25.162	0			32.093		24.300	25.162	
1	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Long Mỹ	2,445	10.000	3.000	7.000		2,457	0,012	10.000	0	8.600	7.000	
2	Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Long Mỹ	1,680	844	253	591		1,680	0,000	844	0	670	591	
3	HTCS trên địa bàn xã Long Mỹ (giai đoạn 2)	5,800	4.231	1.269	2.962		5,800	0,000	3.538	-693	2.975	2.962	
4	Bê tông các tuyến hẻm trên địa bàn xã Long Mỹ (giai đoạn 2)	1,665	5.900	1.770	4.130		1,878	0,213	5.900	0	4.180	4.130	
5	Mương thoát nước khu vực trồng rau công nghệ cao xã Long Mỹ	3,700	14.970	4.491	10.479		3,794	0,094	11.811	-3.159	7.875	10.479	
III	Xã Lộc An		82.597	24.779	57.818	0			80.963		19.245	57.818	
1	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Lộc An	8,350	77.597	23.279	54.318		10,179	1,829	77.597	0	16.615	54.318	
2	Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Lộc An	5,590	5.000	1.500	3.500		5,590	0,000	3.366	-1.634	2.630	3.500	
IV	Xã Láng Dài		128.425	38.528	89.897	0			155.310		36.165	89.897	
1	Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn xã Láng Dài	13,500	53.600	16.080	37.520		18,254	4,754	68.581	14.981	11.870	37.520	
2	Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Láng Dài	2,002	1.043	313	730		2,002	0,000	1.043	0	825	730	
3	HTCS trên địa bàn xã Láng Dài (giai đoạn 2)	17,573	14.500	4.350	10.150		17,994	0,421	10.813	-3.687	1.405	10.150	
4	Kiến cố các tuyến mương trên địa bàn xã Láng Dài (giai đoạn 1)	3,450	14.989	4.497	10.492		3,450	0,000	13.668	-1.321	9.120	10.492	
5	Kiến cố các tuyến mương trên địa bàn xã Láng Dài (giai đoạn 2)	3,500	44.293	13.288	31.005		6,460	2,960	61.205	16.912	12.945	31.005	
	ĐỐI VỚI 09 TIÊU CHÍ HUYỆN NTM NÂNG CAO		142.184	42.655	99.529	0			120.869		42.696	99.529	
1	Cải tạo vỉa hè, thoát nước tuyến đường từ QL55 đến khối đoàn thể, xã Phước Long Thọ	0,760	15.000	4.500	10.500		0,760	0,000	14.268	-732	3.964	10.500	
2	Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Đất Đỏ	6,605	3.550	1.065	2.485		6,605	0,000	3.550	0	2.785	2.485	
3	Đầu tư bến xe khách loại 3 theo quy hoạch		15.000	4.500	10.500			0,000	14.629	-371	3.885	10.500	
4	Tu bổ, tôn tạo các di tích trên địa bàn huyện		8.620	2.586	6.034			0,000	8.620	0	500	6.034	
5	Đầu tư trang thiết bị bộ môn tiếng anh cho các trường học trên địa bàn huyện		11.117	3.335	7.782			0,000	9.254	-1.863	2.060	7.782	
6	Đầu tư các công viên trên địa bàn huyện		31.829	9.549	22.280			0,000	30.169	-1.660	3.755	22.280	
7	Sửa chữa các chợ trên địa bàn huyện (giai đoạn 2)		11.403	3.421	7.982			0,000	11.403	0	6.100	7.982	
8	Trạm trung chuyển, điểm tập kết rác sau phân loại và phương tiện chuyên dùng để thu gom, vận chuyển		29.600	8.880	20.720			0,000	12.911	-16.689	7.120	20.720	
9	Nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn các xã		15.741	4.722	11.019			0,000	15.741	0	12.430	11.019	
10	Đầu tư hệ thống mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng trên địa bàn các xã		324	97	227			0,000	324	0	97	227	